



qīng bái

清白

adjective · innocent; clear of guilt

Example Sentences

Tā yī shēng qīng bái cóng wèi zuò guò huài shì
她一生清白，从未做过坏事。

She has been innocent all her life and never
done bad things.

Tā zhèng míng le zì jǐ de qīng bái
他证明了自己的清白。

He proved his innocence.

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								
白	白	白	白	白	白	白	白			